

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

-----@-----

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 268.16/2016/GT-HH

-----***-----

**“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
quý 03/2016 cao hơn 10% so với
quý 03/2015”**

Thái Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2016

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty cổ phần Hoàng Hà xin gửi lời tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Hoàng Hà trong Q3/2016 cao hơn 10% so với quý 03/2015, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế trong Q3/2016 cao hơn Q3/2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 03/2015 đạt: 10.545.212.842 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 03/2016 đạt: 15.700.561.585 đồng.

Lợi nhuận Quý 03/2016 cao hơn so với Quý 03/2015, nguyên nhân chủ yếu sau:

- + Do quý 3/2016 Doanh thu thương mại xe ô tô và doanh thu cho thuê bất động sản tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.
- + Doanh thu hoạt động tài chính tăng do nguồn tiền huy động để thực hiện dự án chưa sử dụng hết, trong thời gian chờ thực hiện Công ty cho vay ngắn hạn thu lãi.

Trên đây là bản giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 3/2016 cao hơn 10% so với quý 3/2015 của Công ty cổ phần Hoàng Hà.

Công ty cổ phần Hoàng Hà xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu văn phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Huy Hà

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 368, Lý Bôn, Tiền Phong, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Tel: (036) 3848 648 Fax: (036) 3 848 648

Mẫu số: B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2016

Tại ngày 30/09/2016

ST T	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204,647,879,973	63,006,010,564
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,154,309,489	5,092,002,502
1	Tiền	111	V.01	6,154,309,489	5,092,002,502
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02		
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115,242,071,295	42,797,053,680
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	11,942,557,760	13,744,426,086
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,661,312,482	10,206,219,114
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		83,480,000,000	
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	17,158,201,053	18,846,408,480
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		80,427,853,884	13,072,735,389
1	Hàng tồn kho	141	V.07	80,427,853,884	13,072,735,389
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,823,645,305	2,044,218,993
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2,810,009,787	2,044,218,993
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13,635,518	
4	Giao dịch mua bán trái phiếu Chính Phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346,199,927,193	273,088,035,294
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		10,808,195,727	9,956,452,727
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		10,808,195,727	9,956,452,727
7	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	Tài sản cố định	220		292,268,290,019	233,451,928,571

ST T	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	240,074,622,420	194,164,458,627
	- Nguyên giá	222		338,607,740,185	282,106,484,303
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98,533,117,765)	(87,942,025,676)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	52,193,667,599	39,283,553,296
	- Nguyên giá	225		62,340,079,114	45,730,151,842
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10,146,411,515)	(6,446,598,546)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	3,916,648
	- Nguyên giá	228		75,000,000	75,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75,000,000)	(71,083,352)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	-	11,800,000,000
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			11,800,000,000
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		42,332,570,000	17,332,570,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		42,332,570,000	17,332,570,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		790,871,447	547,083,996
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	790,871,447	547,083,996
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268	V.04		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		.550,847,807,166	336,094,045,858
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		234,691,634,374	131,102,778,796
I.	Nợ ngắn hạn	310		113,894,912,844	50,070,295,195
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	8,909,145,667	5,711,937,315
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,106,936,604	1,286,500,800
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5,845,067,024	6,685,751,711
4	Phải trả người lao động	314			
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319			
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	82,010,765,466	36,363,107,286
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22,998,083	22,998,083
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		120,796,721,530	81,032,483,601

ST T	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	306,918,024	590,487,951
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	15,412,795,471	3,316,191,615
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	105,077,008,035	77,125,804,035
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		316,156,172,792	204,991,267,062
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.24	316,156,172,792	204,991,267,062
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		288,401,250,000	170,149,100,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		932,107,220	932,107,220
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		300,000,000	300,000,000
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,522,815,572	33,610,059,842
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		432,459,842	526,958,910
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,090,355,730	33,083,100,932
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		550,847,807,166	336,094,045,858

Thái Bình, ngày 15/10/2016

Người lập biểu



Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Huy Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Địa chỉ: Số 368, Lý Bôn, Tiền Phong, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Tel: (036) 3848 648 Fax: (036) 3 848 648

Mẫu số: B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03/2016

Đơn vị tính: Đồng VN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 03		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	59,105,610,731	40,893,562,950	171,922,665,389	142,125,007,484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		59,105,610,731	40,893,562,950	171,922,665,389	142,125,007,484
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	43,815,611,613	30,962,477,625	134,298,777,221	112,768,609,158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15,289,999,118	9,931,085,325	37,623,888,168	29,356,398,326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,660,654,617	813,702,941	6,792,614,944	1,862,821,090
7. Chi phí tài chính	22		4,152,531,073	3,163,858,198	10,164,215,958	8,898,338,524
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,152,531,073	3,163,858,198	10,164,215,958	8,898,338,524
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,939,640,988	2,561,569,107	9,439,787,822	8,546,312,891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		11,858,481,674	5,019,360,961	24,812,499,332	13,774,568,001
11. Thu nhập khác	31		7,771,327,251	8,383,476,016	8,027,491,251	13,580,408,084
12. Chi phí khác	32		4,106,944	-	182,458,125	5,476,577
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,767,220,307	8,383,476,016	7,845,033,126	13,574,931,507
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,625,701,981	13,402,836,977	32,657,532,458	27,349,499,508
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,925,140,396	2,948,624,135	6,567,176,728	5,608,497,350
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15,700,561,585	10,454,212,842	26,090,355,730	21,741,002,158
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		615	614	1,022	1,278

Thái Bình, ngày 15/10/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Người lập biểu



Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Huy Hà

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Mẫu số: B03A-DN

Địa chỉ: Số 368, Lý Bôn, Tiên Phong, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tel: (036) 3848 648 Fax: (036) 3 848 648

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 03/2016

Đơn vị tính: Đồng VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2016-30/09/2016	Từ 01/01/2015-30/09/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		205,690,262,615	142,319,313,356
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(173,932,297,861)	(102,042,219,164)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24,526,024,382)	(23,436,450,100)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10,164,215,958)	(8,898,338,524)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6,112,468,258)	(246,050,746)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,195,623,056	2,436,574,500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,827,204,781)	(10,365,741,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,676,325,569)	(232,911,678)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72,381,940,024)	(22,456,581,441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11,454,545,456	25,554,545,461
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83,000,000,000)	(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25,300,000,000)	(6,904,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,792,614,944	1,862,821,090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(144,934,779,624)	(21,943,714,890)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		85,074,550,000	32,608,320,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		150,109,243,381	70,298,249,765
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(66,997,256,936)	(64,247,358,812)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9,513,124,265)	(14,284,582,500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		158,673,412,180	24,374,628,453
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,062,306,987	2,198,001,885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,092,002,502	2,048,496,531
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,154,309,489	4,246,498,416

Thái Bình, ngày 15/10/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Người lập biểu



Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Huy Hà

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Hoàng Hà

Địa chỉ: Số 368, Phố Lý Bôn, TP Thái Bình.

Mã số thuế: 1000272301

Mẫu số B 09/CDHĐ – DNKL
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2016 (1)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; taxi; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô; ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, taxi, xe chạy tuyến cố định, xe chạy hợp đồng, chuyển phát nhanh, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bến bãi đỗ xe, sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô, kinh doanh xe ô tô

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh Công ty cổ phần Hoàng Hà tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc

Công ty đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết với Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả với tỷ lệ góp vốn 34,67% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần Hoàng Hà ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 148/2015/HĐHT với Công ty cổ phần Đầu tư XNK Thăng Long thực hiện đầu tư Dự án BT đường Kỳ Đông kéo dài và 02 dự án đối ứng với tỷ lệ góp vốn là 15%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay:

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hoá tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình.

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 50 năm
- Thiết bị sản xuất	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm
- Phần mềm Đ.hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó của doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ khác nhau

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Thu nhập khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . . ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. . .

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp. . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam			
	Cuối năm		Đầu năm	
01- Tiền				
- Tiền mặt:		4,477,208,216		3,533,652,280
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		1,677,101,273		1,558,350,222
- Tiền đang chuyển:				
Cộng		6,154,309,489		5,092,002,502
02 - Các khoản đầu tư tài chính:				
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con.				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.				
+ Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả	17,332,570,000		17,332,570,000	

+ Công ty cổ phần Sen Vàng Spa 25,000,000,000

(*) Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần bến xe khách trung tâm Cẩm Phả 17.332.570.000 đồng, tương đương 34,67% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công 42,332,570,000 - 17,332,570,000 -

03. Phải thu của khách hàng

a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty cổ phần Du Lịch Thương Mại Tiến Bình	5,500,000,000	11,700,000,000
- Công ty cổ phần Hoàng Tân	1,464,119,646	349,524,436
- Công ty Cổ phần Sen Vàng Spa	1,042,470,000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác.	3,935,968,114	1,694,901,650

b, Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.
- Các khoản phải thu khách hàng khác.

Công 11,942,557,760 13,744,426,086

04. Phải thu về cho vay

a, Ngắn hạn.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Du Lịch Thương Mại Tiến Bình	17,980,000,000	-	-	-
- Lưu Thị Vỹ	12,000,000,000	-	-	-
- Lưu Văn Quỳnh	10,000,000,000	-	-	-
- Mai Xuân Hoàng	14,500,000,000	-	-	-
- Nguyễn Văn Học	14,500,000,000	-	-	-
- Phí Thị Thanh Thủy	14,500,000,000	-	-	-

b, Dài hạn

Công 83,480,000,000 - - -

05. Phải thu khác

a, Ngắn hạn.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14,000,000,000	-	-	-
- Phải thu khác	3,158,201,053	-	18,846,408,480	-
+ Thuế GTGT của tài sản chi thuế tài chính	2,158,201,053	-	866,408,480	-
+ Công ty CP đầu tư XNK Thăng Long	1,000,000,000	-	-	-
+ Công ty CP Du lịch thương mại Tiến Bình	-	-	17,980,000,000	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-	-	-

b, Dài hạn.

- Ký quỹ, Ký cược dài hạn	3,603,695,727	-	3,051,952,727	-
- Các khoản phải thu khác	7,204,500,000	-	6,904,500,000	-
+ Công ty Cp Đầu Tư XNK Thăng Long(*)	7,204,500,000	-	6,904,500,000	-

Công 27,966,396,780 - 28,802,861,207 -

(*): Là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 148/2015/HĐHT ngày 04 tháng 7 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Hoàng Hà và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long. Theo đó, hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh thực hiện dự án BT đường Kỳ Đồng kéo dài và 02 dự án đối ứng là: Dự án phát triển khu nhà ở 02 bên đường Kỳ Đồng kéo dài, dự án khu dân cư mới xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 15% tổng vốn đầu tư của dự án. Kết quả kinh doanh cũng như các quyền lợi khác của dự án được phân chia cho Công ty với tỷ lệ 15% trên cơ sở phạm vi công việc 02 bên cùng hợp tác kinh doanh.

06, Tài sản thiếu chờ xử lý

07. Nợ xấu.

08 - Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường.
- Nguyên liệu, vật liệu.
- Thành phẩm.
- Hàng hoá.
- Công cụ dụng cụ;
- Chi phí sản xuất KĐ dở dang;

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường.	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu.	6,459,990,691	-	7,581,265,888	-
- Thành phẩm.	8,132,000	-	-	-
- Hàng hoá.	4,915,459,774	-	5,491,469,501	-
- Công cụ dụng cụ;	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất KĐ dở dang;	69,044,271,419	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	80,427,853,884	-	13,072,735,389	-

09, Tài sản dở dang dài hạn.

a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;
- Xây dựng cơ bản (xây showroom ô tô TMT, cửa hàng bán vật tư, phụ tùng)
- Sửa chữa;

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm;	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản (xây showroom ô tô TMT, cửa hàng bán vật tư, phụ tùng)	-	-	-	11,800,000,000
- Sửa chữa;	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	11,800,000,000

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.					
Số dư đầu năm.	148,933,376,763	25,879,614,065	97,691,770,139	9,601,723,336	282,106,484,303
- Mua trong năm.	-	618,141,000	40,428,057,524	-	41,046,198,524
- Đầu tư cơ bản hoàn thành.	22,249,014,228	-	-	-	22,249,014,228
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	4,276,800,000	-	4,276,800,000
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán.	-	-	(11,070,756,870)	-	(11,070,756,870)
- Giảm khác.	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm.	171,182,390,991	26,497,755,065	131,325,870,793	9,601,723,336	338,607,740,185

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm.	12,721,362,515	8,844,814,785	62,566,854,674	3,808,993,702	87,942,025,676
- Khấu hao trong năm.	4,923,711,196	1,977,895,599	8,152,581,903	798,169,195	15,852,357,893
- Tăng do điều chuyển tài sản.					-
- Mua lại tài sản thuê tài chính			1,946,622,861		1,946,622,861
- Thanh lý, nhượng bán.			(7,207,888,665)		(7,207,888,665)
- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.	17,645,073,711	10,822,710,384	65,458,170,773	4,607,162,897	98,533,117,765
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm.	136,212,014,248	17,034,799,280	35,124,915,465	5,792,729,634	194,164,458,627
- Tại ngày cuối năm.	153,537,317,280	15,675,044,681	65,867,700,020	4,994,560,439	240,074,622,420

11 - Tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình.					
Số dư đầu năm.			75,000,000		75,000,000
- Mua trong năm.					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh.					-
- Tăng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.			75,000,000		75,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm.			71,083,352		71,083,352
- Khấu hao trong năm.			3,916,648		3,916,648
- Tăng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.			75,000,000		75,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm.			3,916,648		3,916,648
- Tại ngày cuối năm.					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.					
Số dư đầu năm.			45,730,151,842		45,730,151,842
- Thuê tài chính trong năm.			20,886,727,272		20,886,727,272
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(4,276,800,000)		(4,276,800,000)
- Tăng khác.					-

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Giảm khác.				-
Số dư cuối năm.			62,340,079,114	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm.			6,446,598,546	6,446,598,546
- Khấu hao trong năm.			5,646,435,830	5,646,435,830
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.			(1,946,622,861)	(1,946,622,861)
- Tăng khác.				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Giảm khác.				-
Số dư cuối năm.			10,146,411,515	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC				
- Tại ngày đầu năm.			39,283,553,296	-
- Tại ngày cuối năm.			52,193,667,599	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm.

* Điều khoản gia hạn thêm hoặc quyền được mua tài sản.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe...
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ khác

Công

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	2,810,009,787	2,044,218,993
	2,810,009,787	1,978,556,474
	-	65,662,519
	790,871,447	547,083,996
	790,871,447	547,083,996
	3,600,881,234	2,591,302,989
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>

15. Tài sản khác

a, Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b, Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Công

0 0

16. Vay và nợ thuê tài chính	<u>Đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Cuối năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I, Vay ngắn hạn	36,363,107,286	36,363,107,286	122,158,039,381	76,510,381,201	82,010,765,466	82,010,765,466
a, Vay ngân hàng	18,342,550,021	18,342,550,021	108,837,570,381	59,607,556,936	67,572,563,466	67,572,563,466
Ngân hàng VCB Thái Bình	13,753,829,736	13,753,829,736	56,606,944,101	45,831,647,720	24,529,126,117	24,529,126,117
Ngân hàng BIDV Thái Bình	4,588,720,285	4,588,720,285	19,182,397,500	13,775,909,216	9,995,208,569	9,995,208,569
Ngân hàng BIDV - Hội Sở 3	-	-	33,048,228,780	-	33,048,228,780	33,048,228,780
b, Vay dài hạn đến hạn trả	8,650,000,000	8,650,000,000	7,839,600,000	7,389,700,000	9,099,900,000	9,099,900,000
Ngân hàng VCB Thái Bình	6,400,000,000	6,400,000,000	3,200,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000
Ngân hàng BIDV Thái Bình	2,250,000,000	2,250,000,000	1,120,000,000	1,685,000,000	1,685,000,000	1,685,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	-	-	3,519,600,000	904,700,000	2,614,900,000	2,614,900,000
c, Nợ dài hạn đến hạn trả	9,370,557,265	9,370,557,265	5,480,869,000	9,513,124,265	5,338,302,000	5,338,302,000
- Nợ thuê tài chính.	9,370,557,265	9,370,557,265	5,480,869,000	9,513,124,265	5,338,302,000	5,338,302,000
C.ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương VN	528,000,000	528,000,000	264,000,000	396,000,000	396,000,000	396,000,000
C.ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Á Châu	8,842,557,265	8,842,557,265	5,216,869,000	9,117,124,265	4,942,302,000	4,942,302,000

II, Vay dài hạn	77,125,804,035	77,125,804,035	41,271,673,000	13,320,469,000	105,077,008,035	105,077,008,035
Vay từ 1 đến 5 năm	74,680,944,035	74,680,944,035	20,151,673,000	9,536,869,000	85,295,748,035	85,295,748,035
a, Vay ngân hàng	53,893,933,000	53,893,933,000	-	4,320,000,000	49,573,933,000	49,573,933,000
Ngân hàng VCB Thái Bình	51,484,933,000	51,484,933,000	-	3,200,000,000	48,284,933,000	48,284,933,000
Ngân hàng BIDV Thái Bình	2,409,000,000	2,409,000,000	-	1,120,000,000	1,289,000,000	1,289,000,000
b, Nợ thuê tài chính	20,787,011,035	20,787,011,035	20,151,673,000	5,216,869,000	35,721,815,035	35,721,815,035
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Á Châu	20,787,011,035	20,787,011,035	20,151,673,000	5,216,869,000	35,721,815,035	35,721,815,035
Vay trên 5 năm	2,444,860,000	2,444,860,000	21,120,000,000	3,783,600,000	19,781,260,000	19,781,260,000
a, Vay ngân hàng	-	-	21,120,000,000	3,519,600,000	17,600,400,000	17,600,400,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	-	-	21,120,000,000	3,519,600,000	17,600,400,000	17,600,400,000
b, Nợ thuê tài chính	2,444,860,000	2,444,860,000	-	264,000,000	2,180,860,000	2,180,860,000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng Công Thương	2,444,860,000	2,444,860,000	-	264,000,000	2,180,860,000	2,180,860,000
Cộng	113,488,911,321	113,488,911,321	163,429,712,381	89,830,850,201	187,087,773,501	187,087,773,501

17. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8,909,145,667	8,909,145,667	5,711,937,315	5,711,937,315
- Công ty Cp Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Thăng Long	2,349,468,485	2,349,468,485	1,467,122,443	1,467,122,443
- Công ty TNHH Ô tô ngôi sao Việt Nam	880,000,000	880,000,000	-	-
- Công ty TNHH Vinh Tho	789,630,750	789,630,750	-	-
- Công ty CP Du lịch Thương mại Tiến Bình	674,581,860	674,581,860	897,061,228	897,061,228
- Công ty TNHH MTV Thụy Dương	609,869,646	609,869,646	341,574,473	341,574,473
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,605,594,926	3,605,594,926	3,006,179,171	3,006,179,171

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng	8,909,145,667	8,909,145,667	5,711,937,315	5,711,937,315
-------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

c, Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Bến xe Trung tâm Cẩm Phả	1,723,500	1,723,500	1,260,000	1,260,000
Cộng	1,723,500	1,723,500	1,260,000	1,260,000

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp				
- Thuế môn bài				
- Thuế GTGT	1,915,719,636	2,698,795,939	3,994,189,096	620,326,479
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,770,032,075	6,567,176,728	6,112,468,258	5,224,740,545
- Thuế khác		10,595,093	10,595,093	-

Cộng	6,685,751,711	9,276,567,760	10,117,252,447	5,845,067,024
b, Phải thu (chi tiết từng loại thuế)				
Cộng				
19. Chi phí phải trả				
a, Ngắn hạn			Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b, Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng			0	0
20. Phải trả khác			Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			308,691,615	308,691,615
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			15,104,103,856	3,007,500,000
Cộng			15,412,795,471	3,316,191,615
21. Doanh thu chưa thực hiện			Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b, Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			306,918,024	590,487,951
Cộng			306,918,024	590,487,951
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).				
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
- Mệnh giá;				
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);				
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)				
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;				
- Các thuyết minh khác.				
23. Dự phòng phải trả			Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng			0	0

b, Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

0 0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

0 0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

0 0

25 - Vốn chủ sở hữu.

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	136,000,000,000	1,730,209,803	300,000,000	(1,746,422,583)	3,016,058,910	139,299,846,130
- Tăng vốn trong năm trước	34,149,100,000	-	-	-	-	34,149,100,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	33,083,100,932	33,083,100,932
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	(1,660,000,000)	-	-	(2,489,100,000)	(4,149,100,000)
- Bán lại cổ phiếu quỹ	-	861,897,417	-	1,746,422,583	-	2,608,320,000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay.	170,149,100,000	932,107,220	300,000,000	-	33,610,059,842	204,991,267,062
- Tăng vốn trong năm nay	85,074,550,000	-	-	-	-	85,074,550,000
- Lãi trong năm nay.	-	-	-	-	26,090,355,730	26,090,355,730
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	33,177,600,000	-	-	-	(33,177,600,000)	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	288,401,250,000	932,107,220	300,000,000	-	26,522,815,572	316,156,172,792

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối cổ đông.

Công**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.
- + Vốn góp đầu năm.
- + Vốn góp tăng trong năm.
- + Vốn góp giảm trong năm.
- + Vốn góp cuối năm.
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.
- + Cổ phiếu phổ thông.
- + Cổ phiếu ưu đãi.
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.
- + Cổ phiếu phổ thông.
- + Cổ phiếu ưu đãi.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.
- + Cổ phiếu phổ thông.
- + Cổ phiếu ưu đãi.
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.....

đ. Cổ tức.

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp.

- Quỹ đầu tư phát triển.
- Quỹ dự đầu tư phát triển.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).

	Cuối năm	Đầu năm
	288,401,250,000	170,149,100,000
	288,401,250,000	170,149,100,000
	Cuối năm	Đầu năm
	170,149,100,000	136,000,000,000
	118,252,150,000	34,149,100,000
	288,401,250,000	170,149,100,000
	Cuối năm	Đầu năm
	28,840,125	17,014,910
	28,840,125	17,014,910
	28,840,125	17,014,910
	-	-
	28,840,125	17,014,910
	28,840,125	17,014,910
	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
	Cuối năm	Đầu năm
	300,000,000	300,000,000
	300,000,000	300,000,000
	Từ 01/01/2016- 30/09/2016	Từ 01/01/2015- 30/09/2015
	26,090,355,730	21,741,002,158
	26,090,355,730	21,741,002,158
	28,840,125	17,014,910
	905	1,278

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01).

a, Doanh thu

- Doanh thu bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản
- Doanh thu khác

Công

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại.
- Giảm giá hàng bán.
- Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán.
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư.
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Công

4. Doanh thu tài chính.

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Công

5. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay.
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

	Từ 01/01/2016- 30/09/2016	Từ 01/01/2015- 30/09/2015
a, Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng.	61,776,730,317	30,458,587,068
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	101,358,324,661	108,933,486,302
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	8,718,214,961	2,732,934,118
- Doanh thu khác	69,395,450	
<u>Công</u>	<u>171,922,665,389</u>	<u>142,125,007,488</u>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.		
- Giảm giá hàng bán.		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán.	55,535,839,634	27,932,235,166
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	73,044,107,421	80,259,841,589
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư.	5,718,830,166	4,576,532,403
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<u>Công</u>	<u>134,298,777,221</u>	<u>112,768,609,158</u>
4. Doanh thu tài chính.		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	5,978,484,615	1,862,821,090
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	814,130,329	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<u>Công</u>	<u>6,792,614,944</u>	<u>1,862,821,090</u>
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay.	10,164,215,958	8,898,338,524
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		

- Chi phí tài chính khác.

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thu thanh lý nhượng bán tài sản
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền bồi thường bảo hiểm xe
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác

Cộng

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - Các khoản chi phí QLDN khác.
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.
- Chi phí nhân công.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Chi phí bằng tiền khác.

Cộng

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

	Từ 01/01/2016- 30/09/2016	Từ 01/01/2015- 30/09/2015
	10,164,215,958	8,898,338,524
	7,591,677,251	13,386,102,212
	248,570,000	
	187,244,000	194,305,872
	8,027,491,251	13,580,408,084
	148,351,181	
	34,106,944	5,476,577
	182,458,125	5,476,577
	182,458,125	5,476,577
	31,291,957,464	43,108,022,919
	22,116,987,300	23,436,450,100
	21,068,993,738	28,525,654,166
	9,877,805,407	7,200,218,160
	3,846,981,500	4,391,951,078
	88,202,725,409	106,662,296,423

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
<u>6,567,176,728</u>	<u>5,608,497,350</u>

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<u>6,567,176,728</u>	<u>5,608,497,350</u>
----------------------	----------------------

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

(.....) (.....)

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

(.....) (.....)

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

(.....) (.....)

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác.

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục trong Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Huy Hà